BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2019/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 11/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nhằm thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội áp dụng đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Biểu mẫu báo cáo được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo phải được điền đầy đủ vào các mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kỳ hạn báo cáo và ngày gửi báo cáo

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo theo dấu bưu điện (trừ trường hợp mẫu biểu báo cáo yêu cầu khác).

3. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Trung tâm Thông tin chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo.

Điều 5. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

2. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin và các đơn vị liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc thu thập, cập nhật, báo cáo và lưu trữ số liệu báo cáo thống kê định kỳ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo; tổng hợp công bố thông tin thống kê định kỳ theo quy định.

2. Các đơn vị: Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo, Thanh tra Bộ đôn đốc các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê về lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị; tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Trung tâm Thông tin để tổng hợp theo quy định (các mẫu biểu cung cấp thông tin của các đơn vị tương tự mẫu biểu của các địa phương và bổ sung thêm phân tổ theo 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 15/3/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và có hiệu lực từ ngày 02/11/2019.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

PHỤ LỤC 01: BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGHÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-LĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
1. Lao động - Việc làm					
101	101/LĐVL-Sở	Lao động có việc làm tăng thêm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
102 và 103	102-103/LĐVL- Sở	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
104	104/LĐVL- Sở	Lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
105	105/LĐVL-Sở	Lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
106	106/LĐVL-Sở	Lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
107	107/LĐVL-Sở	Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
108	108/XKLĐ	Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	15/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
109	109/XKLĐ-Cơ sở	Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Doanh nghiệp
110	110/XKLĐ-Cơ sở	Lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Doanh nghiệp
111 và 112	107-108/ATLĐ-Sở	Tai nạn lao động	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
113	113/LĐTL - Sở	Đình công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
114	114/LĐTL	Tiền lương của lao động trong doanh nghiệp	31/01 năm sau	Năm	Cục Quan hệ Lao động - Tiền Lương
2. Giáo dục nghề nghiệp					
201	201/GDNN-Sở	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
202	202/GDNN-Sở	Giáo viên, giảng viên trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
203	203_1_HSTM/GDNN-Sở	Số học viên, học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	203_2_HSTN/GDNN-Sở	Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
204	204/GDNN-Sở	Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
205	205/GDNN-Sở	Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
206	206/GDNN-Sở	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3. Người có công					
301	301/NCC-Sở	Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
302-303	302-303/NCC-Sở	Hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
304	304/NCC-Sở	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
4. Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo					
401	401/BTXH-Sở	Trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
402	402/BTXH-Sở	Trợ giúp xã hội đột xuất	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
403	403/BTXH-Sở	Thiếu đói	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
404	404/BTXH-Sở	Nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	15/01 năm sau	Tháng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
405	405/BTXH-Sở	Kinh phí trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
406	406/BTXH-Sở	Cơ sở trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
407-410	407-410/BTXH-Sở	Giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
411	411/BTXH-Sở	Kinh phí giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
5. Phòng chống tệ nạn xã hội					
501-502	501-502/PCTNXH-Sở	Xử phạt hành chính và hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng đối với người bán dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
503	503/PCTNXH	Cai nghiện ma túy	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
504-505	504-505/PCTNXH	Quản lý và hỗ trợ người sau cai nghiện	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
506	506/PCTNXH-Sở	Xã/phường/thị trấn làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
507	507/PCTNXH-Sở	Cơ sở cai nghiện ma túy	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
508	508/PCTNXH-Sở	Người làm công tác phòng chống ma túy, mại dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
509	509/PCTNXH-Sở	Tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
510	510/PCTNXH-Sở	Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
511	511/PCTNXH-Sở	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
6. Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
601-602	601-602/TE-Sở	Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
603	603/TE-Sở	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
604	604/TE-Sở	Xã/phường phù hợp với trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
605	605/TE-Sở	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
7. Bình đẳng giới					
701	701/BĐG	Người làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	15/01 năm sau	Năm	- Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
702	702/BĐG	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới	15/01 năm sau	Năm	
703	703/BĐG	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	15/01 năm sau	Năm	
704	704/BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	15/01 năm sau	Năm	
705	705/BĐG	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	31/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
8. Thanh tra và các lĩnh vực khác					
801-802	801-802/TTr-Sở	Thanh tra hành chính	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
803-804	803-804/TTr-Sở	Thanh tra chuyên ngành	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
805	805/TTr-Sở	Tiếp công dân	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
806-807	806-807/TTr-Sở	Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
808	808/PC	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm	31/01 năm sau	Năm	Các đơn vị QLNN thuộc Bộ

Biểu số 101/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TĂNG THÊM

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	**Trong đó**	
			Nữ	***Thành thị***
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo ngành kinh tế - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	110 111 112 113			

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 102-103/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/ TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ, TƯ VẤN VÀ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số được hỗ trợ học nghề						Số được tư vấn giới thiệu việc làm						
		Tổng số	Trong đó Nữ	Dưới 24	25-40	41-55	Trên 55	Tổng số	Trong đó Nữ	Tìm được việc làm	Dưới 24	25-40	41-55	Trên 55
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 104/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

LAO ĐỘNG NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐANG LÀM VIỆC Ở VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Trong đó, Nữ*	Chia theo Quốc tịch					Chia theo vị trí công việc			
				Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Úc	Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 105/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

NGƯỜI LAO ĐỘNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM QUA TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm (người)**	**Tỷ lệ người lao động tìm việc làm qua trung tâm dịch vụ việc làm (%)**
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương *(ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện)*	11xx 12xx		

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 106/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ QUỸ QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm**
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương *(ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện)* ***Chia theo các tổ chức thực hiện chương trình***	11xx 12xx	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 107/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TỔ CHỨC GIỚI THIỆU VIỆC LÀM ĐƯỢC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Tổ chức

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm**
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại hình tổ chức	11xx	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 108/LĐVL-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: đơn vị

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	**Loại hình doanh nghiệp**	
			Nhà nước	***Ngoài nhà nước***
A	B	1 = (2) + (3)	2	3
Tổng số	100			
Chia theo tỉnh/thành phố *(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*	11xx			
Chia theo đơn vị quản lý (Ghi tên các Bộ, ngành, tổng công ty, ... có doanh nghiệp XKLĐ)	12xx			

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 109/LĐVL-Cơ sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Đơn vị báo cáo:
- Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....
- Doanh nghiệp.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	***Trong đó: Nữ***
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không qua đào tạo nghề)	111		
- Qua đào tạo nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Úc	125		
Chia theo nhóm tuổi	130		
- 15-19 tuổi	131		
- 20-24 tuổi	132		
-	133		
- 55-59 tuổi	134		
- 60-64 tuổi	135		
- 65+ tuổi	136		

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 110/LĐVL-Cơ sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

LAO ĐỘNG LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI KẾT THÚC HỢP ĐỒNG VỀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:
- Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....
- Doanh nghiệp.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	***Trong đó: Nữ***
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không qua đào tạo nghề)	111		
- Qua đào tạo nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Úc	125		

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 111-112/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TAI NẠN LAO ĐỘNG

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/02 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục An toàn lao động

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số vụ tai nạn lao động (vụ)**		**Số người bị tai nạn lao động (người)**		**Số người chết do tại nạn lao động (người)**	
		Số vụ TNLĐ	***Trong đó số vụ chết người***	**Số người bị TNLĐ**	***Trong đó Nữ***	**Số người chết do TNLĐ**	***Trong đó Nữ***
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	100						
Chia theo ngành kinh tế	110						
- Khai khoáng	111						
- Công nghiệp luyện kim, cơ khí	112						
- Sản xuất hóa chất	113						
- Xây dựng	114						
- Dịch vụ	115						
- Các ngành khác	116						

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 113/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

ĐÌNH CÔNG

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quan hệ lao động - Tiền lương

Chỉ tiêu / Phân tổ	Mã số	Số vụ đình công (vụ)	Chia theo									Số người tham gia đình công (người)
			Loại hình kinh tế			Thời gian đình công			Nguyên nhân đình công			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Dưới 1 tuần	Từ 1 đến dưới 2 tuần	Trên 2 tuần	Tranh chấp về quyền	Tranh chấp về lợi ích	Cả về quyền và lợi ích	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
Chia theo nhóm ngành kinh tế (Phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)	11xx											
Cộng												

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 114/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Cục Quan hệ lao động - Tiền lương

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại hình doanh nghiệp	110	
- Nhà nước	111	
- Ngoài nhà nước	112	
- Vốn đầu tư nước ngoài	113	
Chia theo nhóm ngành kinh tế	12xx	
(Ghi theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản)		
Chia theo nghề nghiệp	13xx	
(Ghi theo các nhóm nghề nghiệp cơ bản)		
Chia theo trình độ chuyên môn	140	
Lao động phổ thông	141	
Trung cấp hoặc tương đương	142	
Cao đẳng	143	
Đại học	144	
Trên đại học	145	
Chia theo tỉnh/thành phố	15xx	
(theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê)		

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 201/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: năm 20...

(có đến 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra											
			Trường cao đẳng			Trường trung cấp			Trung tâm GDNN			Cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

..... Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 202/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: năm 20....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Trong tổng số					
			Nữ	Dân tộc ít người	Công lập	Trong tổng số		Trung ương quản lý	Trong tổng số	
						Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít Nngười
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	**100**									
Chia theo cơ sở	110									
Trường Cao đẳng	111									
Trường Trung cấp	112									
Trung tâm dạy giáo dục NN	113									
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	114									
Chia theo cơ hữu	120									
Biên chế	121									
Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	122									
Chia theo trình độ chuyên môn	130									
Trên đại học	131									
Đại học	132									
Cao đẳng/cao đẳng nghề	133									
Trung cấp/Trung cấp nghề	134									
Trình độ khác	135									

..... Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203_1_HSTM/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ HỌC VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN MỚI THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**100**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng	121					
Trường Trung cấp	122					x
Trung tâm dạy giáo dục NN	123				x	x
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	124					

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203_2_HSTN/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ HỌC VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**100**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng	121					
Trường Trung cấp	122					x
Trung tâm dạy giáo dục NN	123				x	x
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	124					

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 204/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	**Chia theo nguồn kinh phí**		
			Ngân sách trung ương	**Ngân sách địa phương**	**Nguồn khác**
A	B	1	2	3	4
- Chia theo loại chi *+ Chi đầu tư* *+ Chi thường xuyên*	1xx				

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 205/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	**Trong tổng số**		**Chia theo cơ quan quản lý**	
			Nữ	Dân tộc ít người	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5
- Chia theo đơn vị công tác						
+ Đơn vị chuyên trách/chuyên môn quản lý giáo dục nghề nghiệp	1xx					
+ Cơ sở đào tạo nghề nghiệp(cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp)	2xx					
- Chia theo trình độ chuyên môn	3xx					
Trên đại học						
Đại học						
Cao đẳng						
Trung cấp						
Khác						

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 206/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

ĐÀO TẠO NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Kỳ báo cáo: năm 20...

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị: lượt người

	Mã Số	Tổng số	Trong đó nữ	Trong đó số được đào tạo nghề phi nông nghiệp	Trong đó số có việc làm sau học nghề	Nhóm đối tượng chính sách				
						Thuộc hộ nghèo	Thuộc hộ cận nghèo	Thuộc hộ người có công	Thuộc hộ dân tộc ít người	Chính sách khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo nhóm tuổi	110									
Dưới 25 tuổi	111									
Từ 26 đến 45 tuổi	112									
Trên 45 tuổi	113									

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 301/NCC-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG HÀNG THÁNG

Năm báo cáo: 201....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Người có công

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu / Tỉnh/thành phố	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại đối tượng*									
			Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	Người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến ngày tổng khởi nghĩa tháng 8/1945	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Anh hùng LLVT, Anh hùng LĐ thời kỳ kháng chiến	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Bệnh binh	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày	Người có công giúp đỡ cách mạng	Thân nhân của người có công và đối tượng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 302-303/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG CẢI THIỆN NHÀ Ở

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Chỉ tiêu / Tỉnh/ thành phố	Mã số	Số hộ được hỗ trợ cải thiện nhà ở (hộ)				Tổng số kinh phí hỗ trợ người có công cải thiện nhà (Triệu đồng)
		Tổng số	*Chia theo hình thức hỗ trợ*			
			Xây mới	Sửa chữa	Cấp đất	
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 304/NCC-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Người có công

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Tổng quỹ	110	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 401/BTXH - Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

TRỢ GIÚP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Kỳ báo cáo: năm 20.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số (đối tượng)**	***Chia theo nhóm đối tượng***							
			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (người)	**Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo (người)**	**Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội (người)**	**Người khuyết tật (người)**	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi, đang đi học, không có nguồn nuôi dưỡng (người)**	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động (người)**	**Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con (người)**	**Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng (Hộ)**
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Trong đó Nữ	110									

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 402/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	*Chia theo nhóm đối tượng*									
			Hộ gia đình có người chết, mất tích (Hộ)	Người bị thương nặng (người)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng (Hộ)	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Hộ)	Người bị đói do thiếu lương thực (người)	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng (người)	Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm (Hộ)	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (người)	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú (người)	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối tượng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
Trong đó Nữ	110											

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 403/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng báo cáo

THIẾU ĐÓI
Kỳ báo cáo: Tháng..... năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

	Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói (Hộ)			Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói (Người)			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%)	Hỗ trợ thiếu đói		
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt	Hộ chính sách				Đói gay gắt	Hộ chính sách				
A	B	1	2	3	4	5=(2/1)*100	6	7	8	9	10=(7/6)*100	11	12	13
Tổng số	100													

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 404/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

NUÔI DƯỠNG TẬP TRUNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 2001.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	***Chia theo nhóm đối tượng***						
			Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	**Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo**	**Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội**	**Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ**	**Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần**	**Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo**	**Đối tượng khác**
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	100								
Trong đó, Nữ	101								

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

Biểu số: 405/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

KINH PHÍ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	***Chia ra***	
			Thường xuyên	**Đột xuất**
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo nguồn kinh phí	110			
+ Ngân sách trung ương	111			
+ Ngân sách địa phương	112			
+ Nguồn khác	113			

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 406/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

CƠ SỞ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại cơ sở	110	
- Tâm thần	111	
- Trẻ em	112	
- Người cao tuổi	113	
- Tổng hợp	114	
- Khác	115	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 407-410/GN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

GIẢM NGHÈO

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo

Đơn vị tính: hộ

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
			Dân tộc thiểu số	Bảo trợ xã hội	Thành thị
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ	100		x		
- Số hộ thoát nghèo trong kỳ	101		x		
- Số hộ tái nghèo	102		x		
- Số hộ nghèo phát sinh	103				
- Số hộ cận nghèo trong kỳ	200		x		
- Số hộ thoát cận nghèo trong kỳ	201		x		
- Số hộ tái cận nghèo	202		x		
- Số hộ cận nghèo phát sinh	203				

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 411/GN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

KINH PHÍ GIẢM NGHÈO

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	110	
+ Ngân sách trung ương	111	
+ Ngân sách địa phương	112	
+ Nguồn khác	113	
Chia theo kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành	210	
+ Ngân sách trung ương	211	
+ Ngân sách địa phương	212	
+ Nguồn khác	213	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 501-502/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ GIẢM HẠI, HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI NGƯỜI BÁN DÂM

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: lượt người/người

Quận/huyện	**Số NBD bị xử phạt hành chính**		**Số NBD được hỗ trợ giảm hại, hỗ trợ hòa nhập cộng động**							
	Tổng số	Dưới 18 tuổi	**Tổng số**	Hỗ trợ giáo dục	Tư vấn, trợ giúp pháp lý	Vay vốn	Học nghề, tạo việc làm	Hỗ trợ y tế, sức khỏe	Phòng, chống lây nhiễm HIV	Số NBD tham các CLB, NĐĐ, NTL
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 503/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CAI NGHIỆN MA TÚY

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận	Tổng số người cai nghiện ma túy trong kỳ	Trong đó, Nữ	Chia theo hình thức cai nghiện						Tư vấn, hỗ trợ dạy nghề			
			Cơ sở cai nghiện				Tư vấn, điều trị và cai nghiện ma túy tại cộng đồng		Cơ sở cai nghiện		Cộng đồng	
			Tự nguyện		Bắt buộc							
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	*1=(3+5+7+9+11)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Tổng số												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 504-505/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: lượt người

Huyện/quận	**Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú**					
	Số người nghiện được quản lý sau cai nghiện tích lũy đến cuối kỳ	**Trong đó, Số tiếp nhận trong kỳ báo cáo**	**Số người được hỗ trợ**			
			Tổng số	Tư vấn	Học nghề	Bố trí việc làm có thu nhập
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số						

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 506/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN LÀM TỐT CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Tính tại thời điểm 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: xã, phường

	Mã số	Tổng số xã/phường làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	Chia theo loại xã		
			Số xã/phường không có tệ nạn ma túy	Số xã/phường không có tệ nạn mại dâm	Số xã/phường không có tệ nạn ma túy và tệ nạn mại dâm
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 507/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: cơ sở

Quận/huyện hoặc tên Cơ sở cai nghiện[1]	**Cơ sở cai nghiện ma túy**						
	Tổng số	Cơ sở công lập	Tổng diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà ở cho học viên (m^2)	Công suất thiết kế	Số tiếp nhận hiện tại	Ghi chú
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
Tổng số							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] Đối với những tỉnh/thành phố có từ 2 cơ sở đề nghị ghi rõ tên cơ sở đó

Biểu số 508/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

Tỉnh, thành phố	**Số cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội**							
	Tổng số	**Nữ**	**Cấp tỉnh quản lý**		**Cấp huyện quản lý**		**Cấp xã quản lý**	
			Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức/bán chuyên trách	Công chức	Cộng tác viên/tình nguyện viên
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 509/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

TIẾP NHẬN, HỖ TRỢ NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

Quận/huyện	**Số nạn nhân tiếp nhận**				**Số nạn nhân được hưởng các dịch vụ hỗ trợ**								
	Tổng số	Nữ	Dưới 18 tuổi	Ngoại tỉnh	**Tổng số**	Hỗ trợ thiết yếu ban đầu	Hỗ trợ y tế	Tư vấn tâm lý	Trợ giúp pháp lý	Học văn hóa, học nghề	Vay vốn sản xuất	Trợ cấp khó khăn ban đầu	Số tiền được vay
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=(6+...+12)*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 510/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

KIỂM TRA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: cơ sở

Quận/huyện	Số cơ sở Kinh doanh dịch vụ được kiểm tra		Hình thức xử lý vi phạm					
	Tổng số	Số vi phạm	Rút giấy phép kinh doanh	Đình chỉ kinh doanh	Cảnh cáo, nhắc nhở	Phạt tiền	Hình thức xử lý khác	Số tiền phạt (VNĐ)
A	*1*	*2=(3+...+7))*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng số								

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 511/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: triệu đồng

Quận, huyện	Kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội															
	Tổng cộng	Kinh phí Phòng, chống mại dâm				Kinh phí cai nghiện ma túy							Kinh phí hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về			
		Tổng	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác	Tổng	Kinh phí quản lý NN (Sở LĐTBXH)			Kinh phí hoạt động của các cơ sở cai nghiện			Tổng	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác
							Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác				
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 601-602/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Năm báo cáo: 201.....

(Tính 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Trẻ em

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	*Chia theo loại đối tượng*												
				Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	Trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ em không nơi nương tựa	Trẻ em khuyết tật	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Trẻ em vi phạm pháp luật	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	Trẻ em bị bóc lột	Trẻ em bị xâm hại tình dục	Trẻ em bị mua bán	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	100															
Chia theo giới tính																
- Nữ	110															
Chia theo nhóm tuổi	120															
0 - 6 tuổi																
6 - 16 tuổi	121															
Chia theo khu vực	122															
- Nông thôn	130															
	131															

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 603/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

TỶ LỆ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT ĐƯỢC TRỢ GIÚP

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	*Chia theo loại đối tượng*														
		Tổng	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	Trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ em không nơi nương tựa	Trẻ em khuyết tật	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Trẻ em vi phạm pháp luật	Trẻ em nghiện ma túy	Trẻ em phải bỏ học kiêm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	Trẻ em bị bóc lột	Trẻ em bị xâm hại tình dục	Trẻ em bị mua bán	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cả nước	100															
Chia theo giới tính																
- Nữ	110															
Chia theo nhóm tuổi	120															
0 - 6 tuổi	121															
6 - 16 tuổi	122															
Chia theo khu vực	130															
- Nông thôn	131															

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 604/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số..... BLĐTBXH ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XÃ/PHƯỜNG PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em
Đơn vị tính: xã, phường

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Xã phường**		
		Tổng số xã phường	**Số xã phường phù hợp với Trẻ em**	**Tỷ lệ xã phường phù hợp với Trẻ em (%)**
A	B	1	2	3
Tổng số	100			

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 605/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em

Đơn vị tính: cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Công lập						Ngoài công lập					
			Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp		Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp	
			Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số														

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 701/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ
Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ		Trong đó: Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4
Tổng	100	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
Chia theo cấp quản lý	110				
Trung ương	111				
Địa phương	112				
Chia theo chuyên trách/kiêm nhiệm	120				
Chuyên trách về công tác BĐG	121				
Kiêm nhiệm công tác BĐG	122				

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 702/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI

Kỳ báo cáo: năm 20.....
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn kinh phí		
			Trung ương	Địa phương	Khác
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 703/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

LÃNH ĐẠO CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CHÍNH QUYỀN Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI KIẾN THỨC/ CHƯƠNG TRÌNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương...
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	
A	B	1	2
Tổng		Tổng	Nữ
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 704/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

SỐ THÀNH VIÊN BAN SOẠN THẢO, TỔ BIÊN TẬP XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ GIỚI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới
A	B	1	2
Tổng	100		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 705/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Tổng	100		
Phân theo	110		
Vùng nông thôn nghèo	111		
Vùng dân tộc thiểu số	112		

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 801-802/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

THANH TRA HÀNH CHÍNH

Năm báo cáo: 201....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu / Tỉnh/thành phố	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (vụ)					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
			Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác		Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 803-804/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (kiến nghị)					Số Quyết định xử phạt (quyết định)					Số tiền xử phạt (1.000.000 đ)					Số người hưởng sai chính sách (người)				
		TS	Trong đó					TS	Trong đó				TS	Trong đó				*TS*	Trong đó				*TS*	Trong đó			
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Ng/ có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		...	...	...	...							...	...	...	...		...	...	...	...
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tổng số	100																										

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 805/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TIẾP CÔNG DÂN

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Đơn vị tính: lượt

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	Chia theo lĩnh vực			
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
...						

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 806-807/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XỬ LÝ ĐƠN THƯ
VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã được xử lý (đơn, thư)						Số vụ khiếu nại tố cáo được giải quyết (vụ)					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 808/PC-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TỔNG SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG NĂM

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

Năm báo cáo: 201....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Pháp chế

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**
A	B	1
Tổng	100	
Luật, Pháp lệnh	110	
Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	120	
Nghị định của Chính phủ	130	
Quyết định của Thủ tướng chính phủ	140	
Thông tư, Thông tư liên tịch	150	

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

1. Biểu số 101/LĐVL - Sở "Lao động có việc làm tăng thêm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 101 "Số người lao động có việc làm tăng thêm" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Số người lao động có việc làm tăng thêm trong kỳ báo cáo là chênh lệch giữa số người lao động có việc làm cuối kỳ và số người lao động có việc làm đầu kỳ.

Số việc làm tăng thêm trong năm được tính theo công thức sau:

$$\text{Số người lao động có việc làm tăng thêm trong năm} = \text{Số người lao động có việc làm cuối kỳ} - \text{Số người lao động có việc làm đầu kỳ}$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi tổng số lao động được tạo việc làm ở khu vực thành thị trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính về thông tin cung, cầu lao động.

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Biểu số 102-103/LĐVL - Sở "Số người tham gia bảo hiểm hưởng thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 102 "Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề" và chỉ tiêu mã số 103 "Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn và giới thiệu việc làm" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 41 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 9 tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 10 đến Cột 13 lần lượt ghi ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 41 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 104/LĐVL - Sở "Lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 104 "Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 3 đến Cột 7 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia theo quốc tịch.

Cột 8 đến Cột 11 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia vị trí việc làm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Biểu số 105/LĐVL-Sở "Lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 105 "Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm với tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}}{\text{Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

5. Biểu số 106/LĐVL - Sở "Lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 106 "Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm.

- Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh/TP trực thuộc Trung ương.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo là số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm thông qua các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

6. Biểu số 107/LĐVL - Sở "Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 107 "Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm là trung tâm, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Biểu số 108/LĐVL "Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 108 "Số đơn vị được cấp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài" quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính

Khái niệm

Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ đơn vị có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... đơn vị có thứ tự thứ n đánh mã 120n hoặc 12n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 11xx cho tỉnh/thành phố).

Nguồn số liệu

Sổ theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

8. Biểu số 109/LĐVL - Cơ sở "Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 109 "Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

Hợp đồng cá nhân là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

9. Biểu số 110/LĐVL - Cơ sở "Lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 "Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và ghi số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

10. Biểu số 111-112/LĐVL - Sở "Tai nạn lao động"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 111 "Số vụ tai nạn lao động" và chỉ tiêu mã số 112 "Số người bị tai nạn lao động" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục An toàn lao động

Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;

- Tai nạn lao động nặng;

- Tai nạn lao động nhẹ.

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tai nạn lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 ghi tổng số vụ tai nạn lao động chết người tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 3 và cột 4 lần lượt là số người bị tai nạn lao động và số nữ bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Cột 5 và cột 6 lần lượt là số người chết do bị tai nạn lao động và số nữ chết do bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

11. Biểu số 113/LĐVL - Sở "Đình công"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 113 "Số vụ và số người tham gia đình công" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ lao động và tiền lương.

Khái niệm

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động. Việc đình công chỉ được tiến hành đối với các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 206 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ban hành 18/6/2012.

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy

chế, thỏa thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ đình công đã xảy ra trên địa bàn toàn quốc, các vùng và các tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 1 tuần (1 đến 7 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 2 tuần (8 đến 14 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 3 tuần (15 đến 21 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi số vụ đình công tranh chấp về quyền trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi số vụ đình công tranh chấp về lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi số vụ đình công tranh chấp cả về quyền và lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi tổng số người lao động tham gia vào các vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phân tổ "theo nhóm ngành kinh tế" ghi chi tiết các dòng theo phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ nhóm ngành kinh tế có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về công tác đình công của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

12. Biểu số 114/LĐTL "Tiền lương của lao động trong doanh nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 114 "Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Cục Quan hệ Lao động - Tiền lương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính

Khái niệm

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

$$\text{Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp} = \frac{\text{Tổng tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho người lao động trong khoảng thời gian n tháng}}{\text{Số lao động được trả lương của doanh nghiệp x n}}$$

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo phân tổ của Cột A.

Phân tổ "theo loại hình kinh tế" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 03 loại hình quy định tại Cột A.

Phân tổ "theo nhóm ngành kinh tế" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản có trong thông tin điều tra.

Phân tổ "theo nghề nghiệp" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nghề nghiệp chính có trong thông tin điều tra.

Phân tổ "theo trình độ chuyên môn" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 5 loại trình độ quy định tại Cột A.

Phân tổ "theo tỉnh, thành phố" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1501,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 150n hoặc 15n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 12xx cho nhóm ngành kinh tế và 13xx cho nghề nghiệp).

Nguồn số liệu

Điều tra thống kê hàng năm về lao động - tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp.

II. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

13. Biểu số 201/GDDN - Sở "Cơ sở giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 201 "Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp" quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

1.1 Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường trung cấp; Trường cao đẳng. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo các loại hình sau đây:

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

1.2 Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng.

- Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp. Doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

1.3 Cơ quan chủ quản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

- Cơ quan chủ quản trường cao đẳng công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường cao đẳng theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường cao đẳng trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Cơ quan chủ quản trường trung cấp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường trung cấp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường trung cấp trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

+ Trường trung cấp trực thuộc sở;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Cơ quan trực tiếp quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các Sở, Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cột 2 đến Cột 4 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường cao đẳng lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 5 đến Cột 7 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường trung cấp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 8 đến Cột 10 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 11 đến Cột 13 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 823 + 824)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng